

Tác giả: Lê Vinh

levinhxd - Moderator of www.giaxaydung.vn



HƯỚNG DẪN ĐIỀU CHỈNH HỆ SỐ DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH



Version 2.0

TÀI LIỆU PHÁT HÀNH MIỄN PHÍ CHO CỘNG ĐỒNG GIÁ XÂY DỰNG

LỜI MỞ ĐẦU

Hồi còn ngồi trên giảng đường, tôi hiểu khái niệm về dự toán khá mơ hồ, chỉ hiểu mông lung là giá trị hoặc định giá một công trình, một dự án đầu tư xây dựng. Rồi tôi có cơ hội gặp một vài anh chị đã ra trường, đã đi làm. Tôi hỏi họ: Làm dự toán có khó không anh (chị)?. Đa phần họ trả lời rằng: “Không khó, ai cũng làm được, nhưng để trở thành một người giỏi và “pro” dự toán thì không dễ một chút nào!”

Bây giờ đã thành một kỹ sư dự toán khá thành thạo, tôi chợt nhận ra một điều: Người làm dự toán thì cái khó nhất là phải cập nhật và hiểu rõ các quy định về chế độ chính sách của Nhà nước, của Chủ đầu tư. Từ đó vận dụng, tính toán qua các công thức để áp dụng vào bảng dự toán cho đúng và hợp lý nhất!

Vậy thì dự toán có những hệ số nào cần điều chỉnh?

Áp dụng những thông tư, nghị định nào, cách tính ra sao?

Tất cả những hệ số dự toán sẽ được nhắc đến trong ebook này cùng với cách xác định trong những trường hợp cụ thể, và được chia ra các phần như sau:

Phần 1: Hệ số điều chỉnh trong đơn giá dự toán

Phần 2: Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công

Phần 3: Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công và các hệ số khác

Chưa thực sự đầy đủ nhất nhưng tôi tin sẽ giúp ích nhiều cho các bạn, nhất là những người mới chập chững tìm hiểu và thực hành lập dự toán.

Ebook có sự tham khảo và tập hợp rất nhiều từ các bài viết, thảo luận hay của thành viên diễn đàn Giá xây dựng, không ai khác mà chính các bạn đã dạy cho tôi hiểu hơn về dự toán! Và tôi muốn tập hợp những gì đã học và trải nghiệm, làm thành tài liệu miễn phí này để chia sẻ lại với mọi người! Chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong được các bạn góp ý, chỉ giáo để tôi sớm hoàn thiện hơn bản ebook của mình!

Mọi ý kiến xin đóng góp về hòm thư: levinhxd@gmail.com

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà nội, tháng 12/2009

(Lê Vinh)

Phần 1: Hệ số điều chỉnh trong đơn giá dự toán

Trong khi lập dự toán chúng ta gặp 1 số loại hệ số điều chỉnh ngay trong đơn giá dự toán, hệ số này nhiều khi do sử dụng phần mềm dự toán chạy sẵn trên máy tính mà người lập dự toán rất có thể sẽ quên đi!

Vậy đó là những hệ số gì? Sau đây tôi muốn và các bạn thử rà qua định mức để tìm đến những hệ số đó

1, Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Cự ly vận chuyển

Trong Định mức dự toán 1776 đã nói rất rõ phần tính hao phí ca máy vận chuyển, như vậy, tùy theo cự ly vận chuyển mà các đơn giá sẽ được nhân thêm các hệ số chính là cự ly L trong công thức trên. Rất nhiều người mới làm dự toán sẽ bị nhầm lẫn hoặc quên mất điều này;

- Vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ đã tính đến hệ số nở rớt của đất, đá được định mức cho các cự ly $\leq 300m$; $\leq 500m$; $\leq 700m$ và $\leq 1000m$ tương ứng với cấp đất, đá và loại phương tiện vận chuyển.

Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ $> 1000m$ thì áp dụng định mức vận chuyển ở cự ly $\leq 1000m$ và định mức vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

- Định mức vận chuyển với cự ly $L \leq 2Km$ $= Đm1 + Đm2x(L-1)$
- Định mức vận chuyển với cự ly $L \leq 4Km$ $= Đm1 + Đm3x(L-1)$
- Định mức vận chuyển với cự ly $L \leq 7Km$ $= Đm1 + Đm4x(L-1)$
- Định mức vận chuyển với cự ly $L > 7Km$ $= Đm1 + Đm4x6 + Đm5x(L-7)$

Trong đó:

- Đm1: Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 1000m$
- Đm2: Định mức vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 2Km$
- Đm3: Định mức vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 4Km$
- Đm4: Định mức vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 7Km$
- Đm5: Định mức vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly $> 7Km$

Hình 1.1 – Trích định mức 1776, Thuyết minh chương II

Ví dụ: Vận chuyển đất cấp II đi đổ cự ly 15km, ô tô 22 tấn, khi đó đơn giá sẽ tra theo 3 mã:

- AF.41452: Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km đầu tiên = $ĐG1 \times 1$
- AF.42352: Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 6km tiếp theo = $ĐG4 \times 6$
- AF.42452: Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 9 km cuối cùng = $ĐG5 \times 8$

2, Hệ số điều chỉnh do điều kiện thi công:

Cùng loại công tác, tuy nhiên khi điều kiện thi công khác nhau thì sẽ được điều chỉnh bằng hệ số trong định mức, và nghiêm nhiên trong đơn giá cũng cần có các hệ số điều chỉnh này

Trong các ví dụ sau đây, tôi gạch chân các phần chú ý mà mọi người khi làm dự toán (nhất là làm dự toán bằng phần mềm) thường quên hoặc không để ý:

Ví dụ 1:

| AB.11600 ĐÀO ĐẤT ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP | | | | | | |
|---|---|--------------------|---------|------|------|------|
| Thành phần công việc: | | | | | | |
| Chuẩn bị đào xúc đất đổ bên cạnh hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m, công tác làm kè chắn đất, phá dỡ kết cấu chưa tính trong định mức. | | | | | | |
| Đơn vị tính: công/1m ³ | | | | | | |
| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí | Cấp đất | | | |
| | | | I | II | III | IV |
| AB.1161 | Đào đất đặt đường ống, đường cáp có mở mái taluy | Nhân công 3,5/7 | 0,95 | 1,32 | 2,33 | 2,94 |
| AB.1162 | Đào đất đặt đường ống, đường cáp không mở mái taluy | Nhân công 3,5/7 | 1,09 | 1,51 | 2,68 | 3,38 |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Ghi chú: Đào đất đặt đường ống, đường cáp <u>trong thành phố, thì trần định mức nhân công được nhân hệ số 1,2 so với định mức tương ứng.</u> | | | | | | |

Hình 1.2- Trích định mức 1776, công tác đào đất đường ống
(Đơn giá dự toán được điều chỉnh với hệ số tương ứng kèm theo)

Ví dụ 2:

| AB.13300 ĐÁP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG | | | | |
|---|------------------|-----------------|--------|--------|
| Thành phần công việc: | | | | |
| - Chuẩn bị, đắp nền đường bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, gọt vổ mái taluy, sửa mặt nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật. | | | | |
| Nhân công 3,0/7 | | | | |
| Đơn vị tính: công/1m ³ | | | | |
| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Độ chặt yêu cầu | | |
| | | K=0,85 | K=0,90 | K=0,95 |
| AB.1331 | Đắp nền đường | 0,61 | 0,72 | 0,78 |
| | | 1 | 2 | 3 |
| Ghi chú: <u>Trường hợp đắp bờ kênh mương, nền đường mở rộng thì hao phí nhân công được nhân hệ số 1,15 so với định mức đắp bờ kênh mương, nền đường tương ứng.</u> | | | | |

Hình 1.3 - Trích định mức 1776, công tác đắp bờ kênh mương, nền đường
(Đơn giá dự toán được điều chỉnh với hệ số tương ứng kèm theo)

Ví dụ 3:

Trường hợp lắp đặt ống và phụ tùng ống ở độ cao và độ sâu lớn hơn quy định thì định mức nhân công và máy thi công áp dụng theo bảng dưới đây

Bảng 1. Độ sâu lớn hơn 1,2m**Bảng 2. Độ cao lớn hơn 1,5m**

| Độ sâu lớn hơn quy định | Điều kiện lắp đặt | | Độ cao lớn hơn quy định | Điều kiện lắp đặt | |
|-------------------------|-------------------|----------|-------------------------|-------------------|----------|
| | Bình thường | Khó khăn | | Bình thường | Khó khăn |
| 1,21 - 2,5 | 1,06 | 1,12 | 1,51 - 3,0 | 1,06 | 1,07 |
| 2,51 - 3,5 | 1,08 | 1,19 | 3,01 - 4,5 | 1,08 | 1,14 |
| 3,51 - 4,5 | 1,14 | 1,33 | 4,51 - 6,5 | 1,14 | 1,21 |
| 4,51 - 5,5 | 1,21 | 1,38 | 6,51 - 8,5 | 1,21 | 1,27 |
| 5,51 - 7,0 | 1,28 | 1,54 | 8,51 - 10,5 | 1,28 | 1,35 |
| 7,01 - 8,5 | 1,34 | 1,64 | 10,51 - 12,5 | 1,35 | 1,42 |

Nếu lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống trong công trình (trong nhà), thì được áp dụng định mức lắp đặt ống và phụ tùng ống của hệ thống ngoài công trình có cùng điều kiện và biện pháp thi công được xác định tại điểm 2 nêu trên, ngoài ra định mức nhân công còn được điều chỉnh theo hệ số sau:

+ Độ cao từ tầng thứ 2 đến tầng thứ 5:

- Đối với lắp đặt bê tông, ống gang miệng bát, ống nhựa, ống thép các loại... định mức nhân công được nhân với hệ số 1,1.

- Riêng đối với lắp đặt ống gang nối bằng phương pháp mặt bích thì định mức nhân công nhân với hệ số 0,6.

Hình 1.4- Trích ĐM 1777 Chương 2 - Lắp đặt các loại đường ống và phụ tùng
(Đơn giá dự toán được điều chỉnh với hệ số tương ứng kèm theo)

Ví dụ 4:

AK.56100 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: 1m²

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí | Đơn vị | Tiết diện đá (m ²) | | |
|---------|-----------------------------|------------------------|----------------|--------------------------------|--------|--------|
| | | | | ≤ 0,16 | ≤ 0,25 | > 0,25 |
| AK.561 | Lát đá cẩm thạch, hoa cương | <i>Vật liệu</i> | | | | |
| | | Đá | m ² | 1,05 | 1,05 | 1,05 |
| | | Vữa xi măng | m ³ | 0,021 | 0,021 | 0,021 |
| | | Xi măng trắng | kg | 0,5 | 0,35 | 0,25 |
| | | Vật liệu khác | % | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| | | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công | 0,50 | 0,435 | 0,37 |
| | | <i>Máy thi công</i> | | | | |
| | | Máy cắt 1,7KW | ca | 0,15 | 0,15 | 0,15 |
| | | | | 10 | 20 | 30 |

Ghi chú: Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang hao phí nhân công nhân hệ số 1,35 so với định mức lát đá nền sàn tương ứng

Hình 1.5- Trích định mức 1776

Chương 8 – Công tác lát đá cẩm thạch, đá hoa cương nền sàn
(Đơn giá dự toán được điều chỉnh với hệ số tương ứng kèm theo)

3, Hệ số điều chỉnh do thực tế thi công

Thực tế thi công sẽ có những công tác sẽ không xảy ra như định mức, khi đó sẽ có những hệ số để tính giá trị cho những công tác này.

Ví dụ: Trong công tác đóng hoặc ép cọc, có những phần cọc nằm trên cos mặt đất tự nhiên do không thể đóng, ép tiếp (đạt độ chối). Khi đó, phần vật liệu cọc được tính, nhưng còn phần nhân công và hệ số máy thi công sẽ điều chỉnh theo hệ số 0,75

| AC.10000 CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC | |
|--|--|
| Quy định áp dụng: | |
| - Định mức đóng cọc bằng máy tính cho 100m cọc ngập đất, <u>đoạn cọc không ngập đất hao phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với định mức đóng cọc tương ứng. Hao phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.</u> | |
| - Khi đóng, ép cọc xiên thì <u>định mức nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so với định mức đóng cọc tương ứng.</u> | |
| - Trường hợp phải <u>dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì định mức nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với định mức đóng, ép cọc tương ứng. Trong bảng định mức chưa tính đến công tác gia công chế tạo cọc dẫn.</u> | |
| - Định mức đóng cọc bằng máy đóng cọc trên mặt nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi. | |
| - Trong hao phí vật liệu khác đã tính đến hao phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc. | |
| - Quy định cách xác định cấp đất để áp dụng định mức như sau: | |
| + Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $\geq 60\%$ chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng định mức đất cấp I. | |
| - Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $< 40\%$ chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng định mức đất cấp II. | |
| Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng định mức đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong định mức). | |

Hình 1.6- Trích định mức 1776, Công tác đóng và ép cọc
(Đơn giá dự toán được điều chỉnh với hệ số tương ứng kèm theo)

Phần 2: Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công

A, Tổng quan:

Điều chỉnh chi phí nhân công thông qua các hệ số điều chỉnh, và có thể có các hệ số điều chỉnh sau đây:

- Điều chỉnh do thay đổi mức lương tối thiểu;
- Điều chỉnh theo phụ cấp khu vực
- Điều chỉnh nhóm nhân công (từ nhóm I sang nhóm II, III)

| BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ | | | | |
|---|---|--------------------------------------|-------------|---------|
| CÔNG TRÌNH : | | | | |
| HẠNG MỤC : ĐƯỜNG GIAO THÔNG | | | | |
| STT | CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ (Đ) | KÝ HIỆU |
| | CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ | | | |
| | Chi phí vật liệu | | 196.226.055 | A |
| | Chênh lệch vật liệu | | 8.140.000 | CLVL |
| | Chi phí nhân công | | 4.116.155 | B |
| | Chi phí máy xây dựng | | 11.911.875 | C |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | | |
| 1 | Chi phí vật liệu | $(A + CLVL) * 1$ | 204.366.055 | VL |
| 2 | Chi phí nhân công | $B * (1 + 0,2/2,493) * 4,32 * 1,066$ | 20.476.077 | NC |
| 3 | Chi phí máy xây dựng | $C * 1,55 * 1,055$ | 19.478.894 | M |
| | Cộng chi phí trực tiếp | $VL + NC + M$ | 244.321.025 | T |
| II | CHI PHÍ CHUNG | $NC * 5,3\%$ | 1.085.232 | CPC |
| III | THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC | $(T + CPC) * 6\%$ | 14.724.375 | TL |
| | Giá trị dự toán xây lắp trước thuế | $T + CPC + TL$ | 260.130.633 | Z |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU RA | $Z * 10\%$ | 26.013.063 | VAT |
| | GIÁ TRỊ DỰ TOÁN XÂY LẮP SAU THUẾ | $Z + VAT$ | 286.143.696 | GXL |
| | Chi phí lán trại để ở và điều hành thi công | | 2.861.437 | |
| | TỔNG GIÁ TRỊ XÂY LẮP LẸM TRÒN | | 289.005.000 | |
| Hai trăm tám mươi chín triệu không trăm linh năm nghìn đồng | | | | |

Hình 2.1: Một bảng tổng hợp kinh phí dự toán, trong đó:

- Hệ số điều chỉnh nhân công theo lương tối thiểu: 4,32
- Hệ số điều chỉnh nhân công theo phụ cấp khu vực: $1 + 0,2/2,493$
- Hệ số điều chỉnh nhân công theo nhóm công việc: 1,066 (từ nhóm I sang nhóm II)

B, Hướng dẫn cụ thể:

1, Điều chỉnh theo mức lương tối thiểu:

Mỗi tỉnh, TP đều ban hành các bộ Đơn giá riêng, trong đó có một cơ sở quan trọng để xây dựng nên đơn giá chính là **Mức lương tối thiểu**. Mức lương này được quy định bởi các Nghị định về tiền lương của Chính phủ, trên cơ sở Bảng lương A.I.8 (bảng lương mới nhất còn hiệu lực) được Chính Phủ ban hành kèm theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 04/12/2005 và các quy định về phụ cấp

kèm theo, các Tỉnh, Thành phố xây dựng được bảng lương nhân công. Bảng lương này cùng với Bảng giá ca máy là cơ sở để xây dựng nên 1 đơn giá dựa trên nền Định mức của Bộ xây dựng.

Ngoài các bộ đơn giá của Tỉnh, thành phố còn có các bộ đơn giá của một số Bộ, hoặc Cơ quan, Ban ngành vv...ban hành.

Hệ số điều chỉnh nhân công sẽ theo 1 trong số các cơ sở sau:

- Thông tư hướng dẫn điều chỉnh dự toán của các Bộ (Bộ xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và PT Nông Thôn vv...). Phổ biến nhất là thông tư của Bộ xây dựng
- Văn bản hướng dẫn của từng tỉnh thành;
- Văn bản hướng dẫn của các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty vv...
- Văn bản hướng dẫn của Chủ đầu tư;

Các văn bản này tùy theo từng công trình, từng địa phương mà người lập dự toán có thể tìm kiếm và áp dụng. Với các văn bản của Trung ương thì rất phổ biến trên mạng internet, trong Kho công cụ tư liệu của diễn đàn Giá xây dựng cũng khá đầy đủ.

Tôi chỉ xin được thống kê sơ qua 1 số thông tư phổ biến (được áp dụng nhiều nhất) của Bộ xây dựng trong 4 năm vừa qua:

- Thông tư 16/2005/TT-BXD: Điều chỉnh dự toán lên mức lương tối thiểu 350.000 đ/tháng

| Hệ số điều chỉnh: | Đơn giá Xây dựng cơ bản địa phương tính theo mức lương tối thiểu/tháng | | | |
|---|--|--------------|--------------|--------------|
| | 144.000 đồng | 180.000 đồng | 210.000 đồng | 290.000 đồng |
| Chi phí nhân công (K ^{ĐCNC}) | 3,36 | 2,69 | 2,30 | 1,67 |
| Chi phí máy thi công (K ^{ĐC MTC}) | 1,40 | 1,34 | 1,30 | 1,24 |

Hình 2.2 – Trích bảng điều chỉnh hệ số chi phí xây dựng thông tư 16/2005

- Thông tư 07/2006/TT-BXD: Điều chỉnh dự toán lên mức lương tối thiểu 450.000 đ/tháng

| Hệ số điều chỉnh: | ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐỊA PHƯƠNG TÍNH THEO MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU / THÁNG | | | |
|---|--|--------------|--------------|-------------|
| | 144.000 đồng | 180.000 đồng | 210.000 đồng | 290.000đồng |
| - Chi phí nhân công (K ^{ĐCNC}) | 4,32 | 3,45 | 2,95 | 2,14 |
| - Chi phí máy thi công (K ^{ĐC MTC}) | 1,55 | 1,50 | 1,45 | 1,35 |

Hình 2.3 – Trích bảng điều chỉnh hệ số chi phí xây dựng thông tư 07/2006

- Thông tư 03/2008/TT-BXD: Điều chỉnh dự toán từ mức lương tối thiểu 450.000 lên mức lương tối thiểu 540.000 ; 580.000 và 620.000 đ/tháng

Bảng số 1. hệ số điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng

| Mức lương tối thiểu | 540.000 đồng/tháng | 580.000 đồng/tháng | 620.000 đồng/tháng |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hệ số điều chỉnh $K^{ĐC}_{NC}$ | 1,20 | 1,29 | 1,378 |
| Hệ số điều chỉnh $K^{ĐC}_{MTC}$ | 1,08 | 1,1 | 1,12 |

Hình 2.4 – Trích bảng điều chỉnh hệ số chi phí xây dựng thông tư 03/2008

- Thông tư 05/2009/TT-BXD: Điều chỉnh dự toán từ mức lương TT 540.000 lên mức lương TT 650.000 ; 690.000; 740.000 và 800.000 đ/tháng

| Mức lương tối thiểu vùng Hệ số điều chỉnh | Vùng I | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 800.000 đồng/tháng | 740.000 đồng/tháng | 690.000 đồng/tháng | 650.000 đồng/tháng |
| Chi phí nhân công $K^{ĐC}_{NC}$ | 1,78 | 1,64 | 1,53 | 1,44 |
| Chi phí máy thi công $K^{ĐC}_{MTC}$ | 1,20 | 1,18 | 1,16 | 1,14 |

Hình 2.5 – Trích bảng điều chỉnh hệ số chi phí xây dựng thông tư 05/2009

Có thể thấy, chung quy lại, hệ số điều chỉnh nhân công chính là hệ số được tính theo công thức sau đây:

$$K_{đc} = \frac{\text{Mức lương tối thiểu hiện tại}}{\text{Mức lương tối thiểu trong đơn giá gốc}}$$

2, Điều chỉnh theo phụ cấp lương:

Đơn giá nhân công trong Bộ đơn giá mà các Tỉnh, Thành phố ban hành thông thường đã được tính đến các khoản phụ cấp cơ bản như phụ cấp lưu động, khoán trực tiếp, lương phụ, không ổn định sản xuất vv.... Còn một số khoản phụ cấp khác như Phụ cấp khu vực, Phụ cấp độc hại, Phụ cấp làm đêm vv... trong đơn giá các

Tỉnh, Thành phố chưa tính đến vì đặc thù địa lý cũng như đặc điểm các công trình là khác nhau.

Để tính hệ số điều chỉnh phụ cấp chưa được tính trong đơn giá, hiện nhiều đơn vị lập dự toán vẫn sử dụng công thức tính Chi phí nhân công có trong Thông tư 09/2000/TT-BXD ngày 17/07/2000 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

| STT | KHOẢN MỤC CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | KẾT QUẢ |
|------------|---|---|----------|
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | |
| 1 | Chi phí vật liệu | $\sum_{j=1}^m Q^j \times D^{vl} + CL_{vl}$ | VL |
| 2 | Chi phí nhân công | $\sum_{j=1}^m Q^j \times D^{nc} \left(1 + \frac{F_1}{h_{1n}} + \frac{F_2}{h_{2n}}\right)$ | NC |
| 3 | Chi phí máy thi công | $\sum_{j=1}^m Q^j \times D^m$ | M |
| | Cộng chi phí trực tiếp | VL+NC+M | T |
| II | CHI PHÍ CHUNG | P x NC | C |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | $(T+C) \times \text{tỷ lệ qui định}$ | TL |
| | Giá trị dự toán xây lắp trước thuế | $(T+C+TL)$ | g_{XL} |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU RA | $g_{XL} \times T_{GTGT}^{XL}$ | VAT |
| | Giá trị dự toán xây lắp sau thuế | $(T+C+TL)+VAT$ | G_{XL} |

Hình 2.6 – Trích Thông tư 09/2000/TT-BXD

Phần bôi vàng là phần hướng dẫn tính chi phí nhân công

Giải thích các thành phần trong công thức:

F_1 : Các khoản phụ cấp lương (nếu có) tính theo tiền lương tối thiểu mà chưa được tính hoặc chưa đủ trong đơn giá xây dựng.

F_2 : Các khoản phụ cấp lương (nếu có) tính theo tiền lương cấp bậc mà chưa được tính hoặc chưa đủ trong đơn giá xây dựng.

h_{1n} : Hệ số biểu thị quan hệ giữa chi phí nhân công trong đơn giá so với tiền lương tối thiểu của các nhóm lương thứ n

h_{2n} : Hệ số biểu thị quan hệ giữa chi phí nhân công trong đơn giá so với tiền lương cấp bậc của các nhóm lương thứ n.

Lưu ý: Các hệ số h1n và h2n được quy định rõ trong TT 09/2000 tuy nhiên đến nay không còn đúng với các chế độ chính sách để áp dụng. Có một số tỉnh thành đã ra văn bản quy định về các hệ số này, ví dụ với Tỉnh Quảng Ninh là:

Với hệ số h1n:

- Nhóm I : $h1.1 = 3,266$
- Nhóm II : $h1.2 = 3,463$
- Nhóm III : $h1.3 = 3,823$

Với hệ số h2n:

- Nhóm I : $h2.1 = 1,342$
- Nhóm II : $h2.2 = 1,337$
- Nhóm III : $h2.3 = 1,330$

(Theo văn bản số 490/SXD-KT của Sở xây dựng Tỉnh Quảng Ninh ngày 21/05/2007)

Vậy hiện nay các hệ số h1n và h2n được tính như thế nào?

***Hệ số h1n:**

Theo một số thành viên có uy tín trên diễn đàn Giá xây dựng, hệ số này được tính theo công thức như sau:

$H1n = (1 + \text{Lương phụ} + \text{chi phí khoán} + \text{không ổn định sản xuất}) * Hs + \text{Phụ cấp lưu động}$

Trong đó:

+Hs: Hệ số lương công nhân bậc 3,5/7 theo bảng lương A.I.8 (nhóm I: 2,355, nhóm II: 2,510, nhóm III: 2,785)

+ Phụ cấp lưu động : 20% Ltt

+ Các khoản lương phụ: 4% Lcb

+ Khoán TT vào lương: 12% Lcb

+ Không ổn định sản xuất : 10% Lcb

Theo đó, ta có:

Hệ số h.1.1 là : $1,26 * (\text{Hệ số lương bậc 3,5 nhóm I}) + 0,2 = 3,167$

Hệ số h.1.2 là : $1,26 * (\text{Hệ số lương bậc 3,5 nhóm II}) + 0,2 = 3,363$.

Hệ số h.1.3 là : $1,26 * (\text{Hệ số lương bậc 3,5 nhóm III}) + 0,2 = 3,709$

Các bạn có thể tham khảo cách tính hệ số này, cùng với chứng minh công thức là đúng của thành viên hantuky [Tai đây](#). Một số chủ đầu tư cũng đã áp dụng các hệ số như cách tính ở trên vào các công trình của mình để tính hệ số phụ cấp khu vực (Ví dụ: Nhà máy xi măng Sông Thao – Phú Thọ)

***Hệ số h2n:** Hiện nay hầu hết không còn được tính, vì các tỉnh, thành phố đã tính đơn giá theo bậc lương công nhân.

Các Văn bản làm căn cứ để tính hệ số phụ cấp theo công thức trên:

- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước;
- Thông tư 09/2000/TT-BXD về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (Đã hết hiệu lực nhưng chúng ta vẫn thường sử dụng công thức hệ số điều chỉnh nhân công trong thông tư này) và đã được nhiều đơn vị, cơ quan có thẩm quyền chấp nhận;
- Thông tư số 03/2005/TT-BLĐTBXH của Bộ lao động thương binh và xã hội ngày 05/01/2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc;
- Thông tư số 04/2005/TT-BLĐTBXH của Bộ lao động thương binh và xã hội ngày 05/01/2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm;
- Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH của Bộ lao động thương binh và xã hội ngày 05/01/2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động;
- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ phụ cấp trách nhiệm ;
- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ phụ cấp lưu động ;
- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ phụ cấp độc hại;
- Thông tư số 08/2005/TT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ;
- Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ phụ cấp trách nhiệm ;
- Thông tư số 10/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ phụ cấp thu hút ;
- Thông tư liên tịch số Số: 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực ;

Các bản có thể gõ tìm kiếm các văn bản này trên mạng vì rất phổ biến

Ví dụ: Tính hệ số phụ cấp khu vực cho 1 công trình đường giao thông tại xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An, cách làm như sau:

- Tra thông tư 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT phần Phụ cấp khu vực của tỉnh Nghệ An: xã Tân Hợp, huyện Tân kỳ có $F_{1n} = 0,2$;
- Công trình giao thông là công trình nhóm II, $h_{1n} = 3,463$;

- Hệ số F2n không tính đến do đơn giá Nghệ An đã tính đủ lương nhân công theo cấp bậc
- Áp dụng công thức trên: Hđcnc nhóm II = $1 + F1n/h1n = 1 + 0,2/3,363 = 1,059$

3, Điều chỉnh theo nhóm công việc:

Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ quy định phân nhóm lương cơ bản trong Xây dựng cơ bản:

a) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt;
- Lắp ghép cấu kiện; thí nghiệm hiện trường;
- Sơn vôi và cắt lắp kính;
- Bê tông;
- Duy tu, bảo dưỡng đường băng sân bay;
- Sửa chữa cơ khí tại hiện trường;
- Công việc thủ công khác.

b) Nhóm II:

- Vận hành các loại máy xây dựng;
- Khảo sát, đo đạc xây dựng;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị, đường ống;
- Bảo dưỡng máy thi công;
- Xây dựng đường giao thông;
- Lắp đặt turbine có công suất < 25 Mw;
- Gác chắn đường ngang, gác chắn cầu chung thuộc ngành đường sắt;
- Quản lý, sửa chữa thường xuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa;
- Tuàn đường, tuàn cầu, tuàn hầm đường sắt, đường bộ;
- Kéo phà, lắp cầu phao thủ công.

c) Nhóm III:

- Xây lắp đường dây điện cao thế;
- Xây lắp thiết bị trạm biến áp;
- Xây lắp cầu;
- Xây lắp công trình thủy;
- Xây dựng đường băng sân bay;
- Công nhân địa vật lý;

- Lắp đặt turbine có công suất ≥ 25 Mw;
- Xây dựng công trình ngầm;
- Xây dựng công trình ngoài biển;
- Xây dựng công trình thủy điện, công trình đầu mối thủy lợi;
- Đại tu, làm mới đường sắt.

Hiện nay đa phần đơn giá xây dựng cơ bản của các Tỉnh, Thành phố đều tính đơn giá nhân công với nhóm I, còn các công trình thuộc Nhóm II và Nhóm III thì có các hệ số điều chỉnh cụ thể quy định tại Thuyết minh đầu mỗi đơn giá

Ví dụ: Đối với Đơn giá TP Hà Nội:

b, Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng cơ bản được xác định như sau:

Chi phí nhân công tập đơn giá được tính với mức lương tối thiểu là 450.000 đồng/tháng theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 09/07/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu chung;

Cấp bậc tiền lương theo bảng lương A.1 thang lương 7 bậc, Ngành 8 – Xây dựng cơ bản – Nhóm 1 ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Phụ cấp lưu động ở mức 20% tiền lương tối thiểu, một số khoản lương phụ (Nghỉ lễ, tết, phép ...) bằng 12% lương cơ bản và một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% so với tiền lương cơ bản.

Đối với các công trình được hưởng thêm các khoản lương phụ, phụ cấp lương và các chế độ chính sách khác chưa tính vào chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình đã nêu ở trên hoặc được hưởng phụ cấp lưu động ở mức cao hơn 20% thì được bổ sung các khoản này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán công trình.

Chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng được tính cho loại công tác xây dựng của các công trình thuộc nhóm I. Đối với các công tác xây dựng của các công trình thuộc các nhóm khác của bảng lương A.1.8 thì được chuyển đổi theo các hệ số sau:

Thuộc nhóm II: Bằng 1,062 so với chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng

Thuộc nhóm III: Bằng 1,170 so với chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng

Hình 7 – Trích thuyết minh đơn giá 56-2008 (cũ là Đơn giá 192-2006) –

Ban hành bởi UBND TP Hà Nội ngày 22/12/2008

Lưu ý: Các Tỉnh, TP có thể có hệ số điều chỉnh mức lương từ nhóm I sang Nhóm II và Nhóm III khác nhau vì các khoản phụ cấp được tính đến trong đơn giá của mỗi tỉnh, TP có thể khác nhau

Phần 3: Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công và hệ số khác

A - Điều chỉnh chi phí máy thi công

Khi xây dựng Đơn giá thì các Tỉnh thành phố cần xây dựng kèm trước đó 1 Quyển Đơn giá ca máy (bảng giá ca máy), Đơn giá này được xây dựng trên cơ sở Thông tư 07/2007/TT-BXD về hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình, Thông tư này thay thế TT 06/2005/TT-BXD nhưng gần như không có gì thay đổi khác biệt, và phần phụ lục của Thông tư 06-2005 vẫn được áp dụng để xây dựng Đơn giá ca máy!

1, Điều chỉnh chi phí máy thi công do thay đổi mức lương tối thiểu

Chúng ta biết rằng đơn giá ca máy tất nhiên phải có phần chi phí tiền lương thợ điều khiển trong đó (lái máy), chính vì vậy khi mức lương tối thiểu quy định của Chính phủ có sự thay đổi thì Chi phí máy thi công có sự thay đổi theo bằng một hệ số gọi là Hệ số điều chỉnh MTC theo mức lương tối thiểu.

Hệ số điều chỉnh này luôn được quy định kèm theo các thông tư điều chỉnh dự toán đã được nhắc trong phần Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công ở trên.

| Mức lương tối thiểu vùng Hệ số điều chỉnh | Vùng I | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 800.000 đồng/tháng | 740.000 đồng/tháng | 690.000 đồng/tháng | 650.000 đồng/tháng |
| Chi phí nhân công $K^{EC}NC$ | 1,78 | 1,64 | 1,53 | 1,44 |
| Chi phí máy thi công $K^{EC}MTC$ | 1,20 | 1,18 | 1,16 | 1,14 |

Hình 3.1 - Điều chỉnh chi phí máy thi công theo TT 05/2009/TT-BXD ($K^{dc}MTC$)

2, Điều chỉnh chi phí máy thi công do điều kiện thi công khó khăn

Trong Thông tư 07/2007/TT-BXD không còn nhắc đến hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công do điều kiện thi công khó khăn nữa. Tuy nhiên, đa phần Bảng giá ca máy các địa phương đều có chèn thêm câu sau:

“ Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng để thi công các công trình có điều kiện làm việc bình thường. Trong trường hợp máy và thiết bị thi công làm việc trong điều kiện ở **vùng nước mặn, nước lợ, vùng núi** thì giá ca máy trong bảng giá này được điều chỉnh với hệ số **1,055**”

Các bạn hãy để ý phần chữ gạch chân và bôi đậm ở trên. Ở trong những vùng thi công như thế thì sẽ được điều chỉnh chi phí máy thi công, chúng ta có thể hiểu đối với vùng nước mặn và nước lợ thì máy sẽ dễ bị hao mòn vật lý nhanh

hơn, khả năng phải sửa chữa nhiều hơn; còn với vùng núi, việc vận chuyển máy đến nơi thi công là rất khó khăn, thời gian vận chuyển lâu, nếu có hỏng hóc thì việc sửa chữa cũng không hề dễ dàng... Đó là một vài nguyên nhân cơ bản để những vùng thi công có điều kiện như trên cần có một hệ số điều chỉnh chi phí máy! Hiện nay, việc phân biệt đâu là vùng được hưởng hệ số 1,055 cũng không rõ ràng, nhất là đối với địa bàn thuộc “vùng núi”, ở Việt Nam có rất nhiều đồi núi, nhưng để xác định vùng núi nào thực sự khó khăn cho máy móc thi công cũng chưa có căn cứ cụ thể.

| BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ | | | | |
|--|---|--------------------------------------|-------------|---------|
| CÔNG TRÌNH : | | | | |
| HẠNG MỤC : ĐƯỜNG GIAO THÔNG | | | | |
| STT | CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ (Đ) | KÝ HIỆU |
| | CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ | | | |
| | Chi phí vật liệu | | 196.226.055 | A |
| | Chênh lệch vật liệu | | 8.140.000 | CLVL |
| | Chi phí nhân công | | 4.116.155 | B |
| | Chi phí máy xây dựng | | 11.911.875 | C |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | | |
| 1 | Chi phí vật liệu | $(A + CLVL) * 1$ | 204.366.055 | VL |
| 2 | Chi phí nhân công | $B * (1 + 0,2/2,493) * 4,32 * 1,066$ | 20.476.077 | NC |
| 3 | Chi phí máy xây dựng | $C * 1,55 * 1,055$ | 19.478.894 | M |
| | Cộng chi phí trực tiếp | $VL + NC + M$ | 244.321.025 | T |
| II | CHI PHÍ CHUNG | $NC * 5,3\%$ | 1.085.232 | CPC |
| III | THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC | $(T + CPC) * 6\%$ | 14.724.375 | TL |
| | Giá trị dự toán xây lắp trước thuế | $T + CPC + TL$ | 260.130.633 | Z |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU RA | $Z * 10\%$ | 26.013.063 | VAT |
| | GIÁ TRỊ DỰ TOÁN XÂY LẮP SAU THUẾ | $Z + VAT$ | 286.143.696 | GXL |
| | Chi phí lán trại để ở và điều hành thi công | | 2.861.437 | |
| | TỔNG GIÁ TRỊ XÂY LẮP LÀM TRÒN | | 289.005.000 | |
| <i>Hai trăm tám mươi chín triệu không trăm linh năm nghìn đồng</i> | | | | |

Hình 3.2: Một công trình đường giao thông tại Tam Đảo – Vĩnh Phúc được điều chỉnh với hệ số 1,055

3, Điều chỉnh chi phí máy thi công do thay đổi giá nhiên liệu, năng lượng

Chúng ta biết rằng nhiên liệu năng lượng chiếm tỷ lệ lớn trong chi phí 1 ca máy, chính vì vậy, việc nhiên liệu và năng lượng (điezel, dầu, điện vv...) hiện nay luôn có sự biến động sẽ gây cho Nhà thầu rất nhiều khó khăn.

Một ví dụ cụ thể như sau: Đầu năm 2008, Thông tư 03-2008 của BXD hướng dẫn điều chỉnh dự toán ra đời, khi đó hệ số điều chỉnh MTC đã bao gồm chi phí nhiên liệu năng lượng tính tại thời điểm tháng 1-2008, tuy nhiên đến tháng 7-2008 giá xăng dầu đã tăng so với thời điểm đầu năm 2008 trung bình 6.000 đồng. Như vậy là một thiệt thòi lớn cho các nhà thầu trong việc thi công.

Hiện nay có một số tỉnh đã hướng dẫn việc điều chỉnh chi phí máy thi công do thay đổi giá nhiên liệu, năng lượng (ví dụ như TP Hà Nội), tuy nhiên việc điều chỉnh này phải bằng bảng tính và có giá trị cụ thể, không điều chỉnh bằng hệ số nên tôi sẽ không đề cập đến ở đây nữa.

B – Một số hệ số điều chỉnh khác

1, Điều chỉnh chi phí vật liệu:

Trong quá trình lập dự toán, đôi khi chúng ta gặp một hệ số điều chỉnh chi phí vật liệu như trong ví dụ bảng tổng hợp kinh phí dưới đây;

Vậy thực chất hệ số này là gì?

| STT | CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ (Đ) | KÝ HIỆU |
|-----|--|---------------------------------|---------------|------------|
| | CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ | | | |
| | Chi phí vật liệu | | 1.018.420.255 | A |
| | Chênh lệch vật liệu | | 1.365.665 | CLVL |
| | Chi phí nhân công | | 18.067.697 | B |
| | Chi phí máy xây dựng | | 56.832.033 | C |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | | |
| 1 | Chi phí vật liệu | $(A + CLVL) * 1,006$ | 1.019.785.920 | VL |
| 2 | Chi phí nhân công | $B * 540/450 * 450/350 * 1,062$ | 29.604.180 | NC |
| 3 | Chi phí máy xây dựng | $C * 1,05 * 1,08$ | 64.447.525 | M |
| 4 | Trực tiếp phí khác | $1,5\% * (VL + NC + M)$ | 16.707.564 | TT |
| | Cộng chi phí trực tiếp | $VL + NC + M + TT$ | 1.130.545.190 | T |
| II | CHI PHÍ CHUNG | $T * 5,3\%$ | 59.918.895 | C |
| | GIÁ THANH DỰ TOÁN XÂY DỰNG | $T + C$ | 1.190.464.085 | Z |
| III | THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC | $(T + C) * 6,0\%$ | 71.427.845 | TL |
| | Giá trị dự toán xây dựng trước thuế | $T + C + TL$ | 1.261.891.930 | G |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | $G * 10\%$ | 126.189.193 | GTGT |
| | Giá trị dự toán xây dựng sau thuế | $G + GTGT$ | 1.388.081.123 | G_{XDCT} |
| | Chi phí xây nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công | $G * 1\% * (1 + 10\%)$ | 13.880.811 | G_{XDLT} |
| | Tổng | | 1.401.961.934 | |
| | CỘNG | | 1.415.842.745 | |
| | LÀM TRÒN | | 1.415.843.000 | |

Hình 3.2: Một công trình đường giao thông tại tỉnh Hà Tây (cũ) được điều chỉnh hệ số chi phí vật liệu

Xin được giải thích với các bạn về hệ số vật liệu này như sau:

- Hệ số này (trong trường hợp nêu có) sẽ được quy định ngay những trang thuyết minh đầu của quyền Đơn giá xây dựng các Tỉnh, Thành phố
- Nguyên do: Các Tỉnh, Thành phố khi xây dựng đơn giá chỉ lấy giá vật liệu đến chân công trình của cụm xây dựng gốc (nơi trung tâm hành chính tỉnh). Do đặc điểm xây dựng của các Ngành khác nhau, các huyện (khu vực) có điều kiện cung ứng vật liệu khác nhau dẫn đến giá đến chân công trình của các Ngành, khu vực cũng khác nhau! Để đảm bảo tính hợp lý của bộ đơn giá đối với các Ngành,

các Huyện khác nhau được áp dụng hệ số điều chỉnh chi phí vật liệu riêng!

- Lưu ý: Hệ số vật liệu này được áp dụng khi mà bạn sử dụng giá áp vào chênh lệch vật liệu là giá ở cụm xây dựng gốc (nơi trung tâm hành chính tỉnh)

Ví dụ: Tỉnh Hà Tây trước đây được phân các vùng hệ số như sau:

| STT | Cụm xây dựng | Xây dựng dân dụng công nghiệp | Giao thông | | Thủy lợi | |
|-----|---|-------------------------------|------------|-------|----------|----------|
| | | | Cầu | Đường | Cống | Trạm bơm |
| 1 | Hà Đông - Chương Mỹ - Sơn Tây - Thanh Oai | 1,000 | 1,004 | 1,006 | 1,005 | 1,007 |
| 2 | Ứng Hòa | 1,010 | 1,013 | 1,020 | 1,015 | 1,025 |
| 3 | Hoài Đức | 1,010 | 1,013 | 1,020 | 1,005 | 1,007 |
| 4 | THường Tín, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Đan Phượng, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất | 1,010 | 1,013 | 1,020 | 1,015 | 1,025 |
| 5 | Ba Vì | 1,020 | 1,014 | 1,035 | 1,024 | 1,042 |

Hình 3.23: Trích đơn giá 1349 – Tỉnh Hà Tây cũ
phân thuyết minh điều chỉnh hệ số dự toán vật liệu

2, Điều chỉnh chi phí chung:

Chi phí chung được tính theo tỷ lệ phần trăm trên chi phí trực tiếp hoặc chi phí nhân công (Quy định tại thông tư 05/2007/TT-BXD về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình).

Trong Thông tư này còn quy định:

“ Đối với các công trình xây dựng tại vùng núi, biên giới, hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung sẽ được điều chỉnh với **hệ số từ 1,05 đến 1,1** do chủ đầu tư quyết định tùy điều kiện cụ thể của từng công trình ”

Đây cũng là một hệ số rất đáng quan tâm khi các Nhà thầu thi công tại các địa bàn vùng núi, biên giới hay hải đảo!